



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 3)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa kim loại và vi khoáng**
Laboratory: **Heavy Metals and Minerals Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization: **National Institute for Food Control**

Số hiệu/ Code: **VILAS 203**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager: **Le Thi Hong Hao**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / 12 /2025 đến ngày 22/12/2026**

Địa chỉ: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address: **No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location: **No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **02439714512**

Email: **qm@nifc.gov.vn**

Website: **www.nifc.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 3)***VILAS 203****KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG****LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrit content UV-Vis method</i>	0,010 mg/L	NIFC.03.M.29 (2025) TCVN 6178:1996
2.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	NIFC.03.M.28 (2025) TCVN 6180:1996
3.	Dầu thực vật, mỡ động vật <i>Vegetable oils, animal fats</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết (Cu, Zn, Fe) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of trace elements (Cu, Zn, Fe) ICP-OES method</i>	Cu, Fe, Zn: 1,0 mg/kg	NIFC.03.M.113 (2025) (Ref. TCVN 9530:2012)
4.	Nông sản, dung dịch sát khuẩn <i>Agricultural products, disinfectant solutions</i>	Xác định hàm lượng Bạc Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver content ICP-OES method</i>	Nông sản/ <i>Agricultural product</i> : 1 mg/kg Dung dịch sát khuẩn/ <i>Disinfectant solution</i> : 1 mg/L	NIFC.03.M.111 (2025)
5.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng asen tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HG-AAS) <i>Determination of total Arsenic content HG-AAS method</i>	Nước giải khát/ <i>Beverages</i> : 0,02 mg/L; Thực phẩm khác/ <i>Other foods</i> : 0,05 mg/kg	TCVN 9521:2012
6.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead, Cadmium content GF-AAS method</i>	Nước giải khát/ <i>Beverages</i> : Pb 0,02 mg/L Cd: 0,03 mg/L; Thực phẩm khác/ <i>Other foods</i> : Pb 0,04 mg/kg Cd 0,03 mg/kg	TCVN 8126:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 3)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 3)

VILAS 203

KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG

LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead, Cadmium content GF-AAS method</i>	Nước giải khát/ <i>Beverages:</i> Pb, Cd: 0,010 mg/L Thực phẩm khác/ <i>Other foods:</i> Pb, Cd: 0,020 mg/kg	TCVN 10643:2014
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled drinking water, edible ice</i>	Xác định hàm lượng clo dư tự do (x) Phương pháp đo nhanh hiện trường <i>Determination of free residual chlorine (x) Field test method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled drinking water, edible ice</i>	Xác định hàm lượng Na, K, Mg, Ca Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Na, K, Mg, Ca content ICP-MS method</i>	0,5 mg/L	TCVN 13092:2020
10.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Sắt, Kẽm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Iron, Zinc content ICP-OES method</i>	1,5 mg/kg	NIFC.03.M.19(2025)
11.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sulfur content ICP-OES method</i>	12 mg/kg	NIFC.03.M.19 (2025)
12.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Phosphor, Photphate Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorus, Phosphate content ICP-OES method</i>	Phosphate: 37 mg/kg Phosphor: 12 mg/kg	NIFC.03.M.19 (2025)
13.	Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm <i>Food and food additives</i>	Định tính hàn the (borax) <i>Qualitative determination of borax</i>	POD: 50 mg/kg	NIFC.03.M.110 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 3)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 3)***VILAS 203****KHOA KIM LOẠI VÀ VI KHOÁNG****LABORATORY OF HEAVY METALS AND MINERALS**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vanadium, Germanium Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Vanadium, Germanium content ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	NIFC.03.M.45 (2025)

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu Chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.*
- (x): *Phép thử thực hiện tại hiện trường/onsite test.*
- NIFC...M.: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

